

Vít trí đuôi bằng

Cấp bền và ký hiệu

Thép 10.9

Thép không gỉ (Inox): 304, 316

- DIN 913 là tiêu chuẩn Đức quy định vít trí đuôi bằng (hexagon socket set screw with flat point), dùng để định vị, khóa hoặc cố định chi tiết trong mối ghép cơ khí, được thiết kế với đuôi bằng, khi siết sẽ tì trực tiếp lên bề mặt chi tiết, tạo lực ép giữ cố định không làm hằn hoặc phá hỏng bề mặt như vít đuôi nhọn.
- Ứng dụng: cố định pully, bánh răng nhỏ, vòng chặn, tay nắm, núm vặn, đồ gá, thiết bị cơ khí chính xác, nơi bề mặt trực cần được bảo vệ.



Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

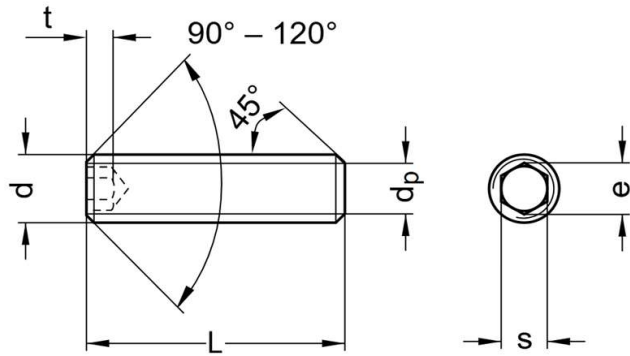
dp: đường kính đuôi bằng

L: chiều dài vít trí

t: chiều sâu lỗ lục giác

e: đường kính ngoại tiếp lục giác

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)		M1.4	M1.6	(M1.8)	M2	M2.5	M3	M4	M5	M6
P	Bước Ren	0.3	0.35	0.35	0.4	0.45	0.5	0.7	0.8	1
dp	max.	0.7	0.8	0.9	1	1.5	2	2.5	3.5	4
	min.	0.45	0.55	0.65	0.75	1.25	1.75	2.25	3.2	3.7
e	min.	0.803	0.803	0.803	1.003	1.427	1.73	2.3	2.87	3.44
s	Danh Nghĩa	0.7	0.7	0.7	0.9	1.3	1.5	2	2.5	3
	max.	0.724	0.724	0.724	0.902	1.295	1.545	2.045	2.56	3.08
	min.	0.711	0.711	0.711	0.889	1.27	1.52	2.02	2.52	3.02
t	min.	Vít Ngắn	0.6	0.7	0.8	1.2	1.2	1.5	2	2
		Vít Dài	1.4	1.5	1.6	1.7	2	2.5	3	3.5
L0 (*)	Danh Nghĩa	2	2.5	2.5	3	3	4	5	6	6

Đường kính ren (d)		M8	M10	M12	(M14)	M16	(M18)	M20	(M22)	M24
P	Bước Ren	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5	3
dp	max.	5.5	7	8.5	10	12	13	15	17	18
	min.	5.2	6.64	8.14	9.64	11.57	12.57	14.57	16.57	17.57
e	min.	4.58	5.72	6.86	7	9	11.43	11.43	13.72	13.72
s	Danh Nghĩa	4	5	6	6	8	10	10	12	12
	max.	4.095	5.095	6.095	6.095	8.115	10.115	10.115	12.142	12.142
	min.	4.02	5.02	6.02	6.02	8.025	10.025	10.025	12.032	12.032
t	min.	Vít Ngắn	3	4	4.8	5.6	6.4	7.2	8	10
		Vít Dài	5	6	8	9	10	11	13.5	15
L0 (*)	Danh Nghĩa	6	8	12	14	16	16	16	18	20

(*) Khi $L \leq L0$: đó là vít ngắn / Khi $L > L0$: đó là vít dài.